



Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2017**

Tp. Hồ Chí Minh năm 2017

## **MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Mục lục                              | 1            |
| Bảng cân đối kế toán                 | 2 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 9 - 33       |
| Phụ lục                              | 34 - 37      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>69.372.821.689</b> | <b>84.976.576.885</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.845.391.624</b>  | <b>3.854.005.251</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 2.845.391.624         | 3.854.005.251         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>27.597.820.329</b> | <b>33.542.777.957</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 27.488.060.645        | 33.501.501.073        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 138.894.000           | 49.411.200            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 174.000.000           | 195.000.000           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | (203.134.316)         | (203.134.316)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>33.213.003.795</b> | <b>42.037.378.243</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.4         | 33.850.164.914        | 42.674.539.362        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.5         | (637.161.119)         | (637.161.119)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>5.716.605.941</b>  | <b>5.542.415.434</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 419.015.450           | 664.318.406           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 5.010.984.949         | 4.591.491.486         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 286.605.542           | 286.605.542           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | V.6         | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>325.413.998.801</b> | <b>322.608.540.355</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>81.057.735.020</b>  | <b>84.150.448.262</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 75.377.703.107         | 78.425.808.770         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 174.913.614.847        | 174.913.614.847        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (99.535.911.740)       | (96.487.806.077)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.8         | 5.680.031.913          | 5.724.639.492          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 7.971.430.510          | 7.971.430.510          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (2.291.398.597)        | (2.246.791.018)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguyên giá                                   | 231        |             | -                      | -                      |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>212.083.038.173</b> | <b>206.183.366.999</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 212.083.038.173        | 206.183.366.999        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>32.273.225.608</b>  | <b>32.274.725.094</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 32.273.225.608         | 32.274.725.094         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>394.786.820.490</b> | <b>407.585.117.240</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>242.442.675.072</b> | <b>248.174.853.236</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>89.921.187.951</b>  | <b>98.653.366.115</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.9         | 28.465.948.524         | 36.620.969.834         |
| 2. Người mua trả tiền trước                         | 312        | V.10        | 87.362.600             | 52.061.400             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 567.325.433            | 1.115.465.972          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.11        | 1.506.703.000          | 1.795.344.000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12        | 777.877.707            | 974.031.377            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        | V.13        | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 660.142.221            | 675.245.041            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 57.747.599.731         | 55.464.709.756         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.15        | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 108.228.735            | 1.955.538.735          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>152.521.487.121</b> | <b>149.521.487.121</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 152.521.487.121        | 149.521.487.121        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>152.344.145.418</b> | <b>159.410.264.004</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>152.344.145.418</b> | <b>159.410.264.004</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | V.16        | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.16        | 493.885.000            | 493.885.000            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        | V.16        | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        | V.16        | 6.969.205.490          | 6.969.205.490          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                     | 415        | V.16        | (6.831.972)            | (6.831.972)            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | V.16        | 20.925.232.056         | 20.925.232.056         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | -                      | -                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | V.16        | 43.962.654.844         | 51.028.773.430         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 51.028.773.430         | 51.028.773.430         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | (7.066.118.586)        | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                  | 430        |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>394.786.820.490</b> | <b>407.585.117.240</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Thị Chuyên  
Người lập biểu

Hoàng Bá Chính  
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Vũ  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 năm 2017  |                | Lấy kể từ đầu năm đến cuối năm |                |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|--------------------------------|----------------|
|                                                 |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                        | Năm trước      |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VL1         | 37.368.565.613  | 47.556.304.845 | 37.368.565.613                 | 47.556.304.845 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VL1         | 34.663.240      | 6.181.798      | 34.663.240                     | 6.181.798      |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VL1         | 37.333.902.373  | 47.550.123.047 | 37.333.902.373                 | 47.550.123.047 |
| Giá vốn hàng bán                                | 11    | VL2         | 37.232.662.584  | 39.558.237.128 | 37.232.662.584                 | 39.558.237.128 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 101.239.789     | 7.991.885.919  | 101.239.789                    | 7.991.885.919  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VL3         | 2.556.494       | 20.808.372     | 2.556.494                      | 20.808.372     |
| Chi phí tài chính                               | 22    | VL4         | 1.166.239.800   | 584.338.311    | 1.166.239.800                  | 584.338.311    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23    |             | 1.166.239.800   | 584.338.311    | 1.166.239.800                  | 584.338.311    |
| Chi phí bán hàng                                | 24    | VL5         | 2.737.379.346   | 2.100.140.015  | 2.737.379.346                  | 2.100.140.015  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VL6         | 3.210.459.723   | 2.776.182.055  | 3.210.459.723                  | 2.776.182.055  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | (7.010.282.586) | 2.552.033.910  | (7.010.282.586)                | 2.552.033.910  |
| 1. Thu nhập khác                                | 31    |             | -               | -              | -                              | -              |
| 2. Chi phí khác                                 | 32    | VL7         | 55.836.000      | 21.480.658     | 55.836.000                     | 21.480.658     |
| 3. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (55.836.000)    | (21.480.658)   | (55.836.000)                   | (21.480.658)   |
| 4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | (7.066.118.586) | 2.530.553.252  | (7.066.118.586)                | 2.530.553.252  |
| 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | V.13        | -               | 518.401.559    | -                              | 518.401.559    |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -               | -              | -                              | -              |
| 7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | (7.066.118.586) | 2.012.151.693  | (7.066.118.586)                | 2.012.151.693  |
| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VL8         | (883)           | 226            | (883)                          | 226            |
| 9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | VL8         | -               | -              | -                              | -              |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Thị Chuyên  
Người lập biểu



Hoàng Bá Chính  
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Vũ  
Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------|--------------------------|
|                                                                                    |           |             | Năm nay                       | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                               |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                            | 01        |             | (7.066.118.586)               | 2.530.553.252            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                       |           |             |                               |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                | 02        | V.7, V.8    | 3.092.713.242                 | 3.229.325.078            |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 03        | V.3, V.5    | -                             | (180.000.000)            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4        | -                             | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | 05        | VI.7, VI.8  | (2.556.494)                   | -                        |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06        | VI.4        | 1.166.239.800                 | 584.338.311              |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                        | 07        |             |                               |                          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 08        |             | (2.809.722.038)               | 6.164.216.641            |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                    | 09        |             | 5.525.464.165                 | 45.785.500.676           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                          | 10        |             | 8.824.374.448                 | (3.540.269.773)          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                    | 11        |             | (9.262.298.524)               | 4.418.064.697            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                     | 12        |             | 246.802.442                   | (317.857.227)            |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                 | 13        |             |                               |                          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                              | 14        | VI.4        | (1.166.239.800)               | (584.338.311)            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 15        | VI.11       | -                             | (877.422.065)            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 16        |             | -                             |                          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 17        |             | (1.847.310.000)               | (484.355.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b> |             | <b>(488.929.307)</b>          | <b>50.563.539.638</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |             |                               |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác       | 21        | V.7         | (5.805.130.789)               | (132.590.032.153)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 22        | VI.7        | -                             | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 23        |             | -                             | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                    | 24        |             | -                             | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                        | 25        |             | -                             | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                    | 26        |             | -                             | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                             | 27        |             | 2.556.494                     | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>30</b> |             | <b>(5.802.574.295)</b>        | <b>(132.590.032.153)</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước             |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |           |             |                                   |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                     |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | V.9         | 33.760.162.258                    | 95.680.886.670        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | V.9         | (28.477.272.283)                  | (19.637.714.460)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                                 | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.16        | -                                 | -                     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> |             | <i>5.282.889.975</i>              | <i>76.043.172.210</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50        |             | (1.008.613.627)                   | (5.983.320.305)       |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60        | V.1         | 3.854.005.251                     | 20.146.911.306        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                 | -                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70        | V.1         | 2.845.391.624                     | 14.163.591.001        |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

  
Nguyễn Thị Chuyên  
Người lập biểu

  
Hoàng Bá Chính  
Kế toán trưởng



  
Lê Hoàng Vũ  
Giám đốc



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 năm 2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán bao bì cho ngành thực phẩm; Mua bán vật tư nguyên liệu ngành bao bì.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Doanh thu và lợi nhuận của Công ty giảm chủ yếu do sản lượng bán ra giảm.

#### **6. Cấu trúc Công ty**

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ là Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật – Nhà máy Bao bì Bình Dương, địa chỉ tại Lô P7, P8, P9, P10 Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ nay.

#### **8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo Công ty có 234 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 267 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được xác định theo nguyên tắc sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chủ yếu là chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí tiền thuê đất trả trước. Chi phí trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (45 năm).

**7. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 46       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 25       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 15       |
| Tài sản cố định khác            | 05 - 20       |

**9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (40 năm).

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 12. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm trước.

#### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền mặt                        | 212.596.627   | 141.779.277   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.632.794.997 | 3.712.225.974 |
| Cộng                            | 2.845.391.624 | 3.854.005.251 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                                | <i>942.299.856</i>    | <i>2.002.539.462</i>  |
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần | 191.345.550           | 906.032.468           |
| Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình                            | 159.587.340           | 684.636.348           |
| Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Phú Mỹ       | 591.366.966           | 411.870.646           |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                              | <i>26.545.760.789</i> | <i>31.498.961.611</i> |
| Các khách hàng ngành sữa                                         | 13.723.369.085        | 10.887.307.923        |
| Các khách hàng ngành dầu ăn                                      | 2.994.286.241         | 7.012.378.126         |
| Các khách hàng ngành khác                                        | 9.828.205.463         | 13.599.275.562        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>27.488.060.645</b> | <b>33.501.501.073</b> |

#### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm        |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Các nhà cung cấp | 138.894.000        | 49.411.200        |
| <b>Cộng</b>      | <b>138.894.000</b> | <b>49.411.200</b> |

#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

|                                    | Số cuối kỳ         |          | Số đầu năm         |          |
|------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                    | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Tạm ứng                            | 74.000.000         | -        | 95.000.000         | -        |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 100.000.000        | -        | 100.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>174.000.000</b> | <b>-</b> | <b>195.000.000</b> | <b>-</b> |

#### 5. Nợ xấu

Tiền bán hàng phải thu của các khách hàng như sau:

|                                                      | Thời gian quá hạn         | Số cuối kỳ         |                        | Số đầu năm                |                    |                        |
|------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                      |                           | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn         | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hồng Ân                  | Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 232.403.891        | 116.201.945            | Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 232.403.891        | 116.201.945            |
| Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Gia đình Việt      | -                         | -                  | -                      | -                         | -                  | -                      |
| Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam A                      | Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 124.189.100        | 37.256.730             | Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 124.189.100        | 37.256.730             |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đóng gói Trường Phát | -                         | -                  | -                      | -                         | -                  | -                      |
| <b>Cộng</b>                                          |                           | <b>356.592.991</b> | <b>153.458.675</b>     |                           | <b>356.592.991</b> | <b>153.458.675</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>   |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                 | 203.134.316        | 294.784.689        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                  | -                  |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                  | -                  |
| Xóa nợ                     | -                  | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>203.134.316</b> | <b>294.784.689</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>     |                      | <u>Số đầu năm</u>     |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u>      | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u>      |
| Hàng mua đang đi trên đường          | -                     | -                    | -                     | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 25.449.170.333        | (252.132.459)        | 34.687.963.305        | (252.132.459)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.996.010.837         | -                    | 1.937.716.515         | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 976.612.328           | -                    | 1.697.642.838         | -                    |
| Thành phẩm                           | 5.404.330.282         | (385.028.660)        | 4.312.332.721         | (385.028.660)        |
| Hàng hóa                             | 70.684.039            | -                    | 38.883.983            | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>33.850.164.914</b> | <b>(637.161.119)</b> | <b>42.674.539.362</b> | <b>(637.161.119)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>     |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 637.161.119        | 2.429.332.879        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                  | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                  | (180.000.000)        |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>637.161.119</b> | <b>2.249.332.879</b> |

**7. Chi phí trả trước****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                            | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ                                   | -                  | 49.837.500         |
| Chi phí quản lý cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | 391.212.500        | 558.875.000        |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác                        | 27.802.950         | 55.605.906         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>419.015.450</b> | <b>664.318.406</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                            | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | 31.716.682.333        | 32.008.111.840        |
| Chi phí sửa chữa lò hơi                    | 356.583.334           | -                     |
| Phí bảo hiểm cháy nổ Nhà máy Bình Dương    | 199.959.941           | 266.613.254           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>32.273.225.608</b> | <b>32.274.725.094</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty đã thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất thuê trong tương lai với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                             | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Cộng                   |
|---------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                                  |                           |                        |                                       |                                 |                         |                        |
| Số đầu năm                                  | 21.220.549.607            | 146.518.749.973        | 4.592.596.367                         | 721.303.650                     | 1.860.415.250           | 174.913.614.847        |
| Số cuối kỳ                                  | <u>21.220.549.607</u>     | <u>146.518.749.973</u> | <u>4.592.596.367</u>                  | <u>721.303.650</u>              | <u>1.860.415.250</u>    | <u>174.913.614.847</u> |
| Trong đó:                                   |                           |                        |                                       |                                 |                         |                        |
| Đã khấu hao hết<br>nhưng vẫn còn sử<br>dụng | 147.957.591               | 6.988.298.162          | 2.270.950.151                         | 508.401.695                     | 35.390.215              | 9.950.997.814          |
| Chờ thanh lý                                | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                       | -                      |
| Giá trị hao mòn                             |                           |                        |                                       |                                 |                         |                        |
| Số đầu năm                                  | 6.366.116.585             | 85.084.845.276         | 3.453.271.564                         | 706.646.979                     | 876.925.663             | 96.487.806.077         |
| Khấu hao trong<br>kỳ                        | 150.572.622               | 2.794.374.411          | 70.926.531                            | 6.411.416                       | 25.820.683              | 3.048.105.663          |
| Số cuối kỳ                                  | <u>6.516.689.207</u>      | <u>87.879.219.687</u>  | <u>3.524.198.095</u>                  | <u>713.058.395</u>              | <u>902.746.346</u>      | <u>99.535.911.740</u>  |
| Giá trị còn lại                             |                           |                        |                                       |                                 |                         |                        |
| Số đầu năm                                  | 14.845.433.022            | 61.433.904.697         | 1.139.324.803                         | 5.287.827                       | 992.858.421             | 78.425.808.770         |
| Số cuối kỳ                                  | <u>14.703.860.400</u>     | <u>58.639.530.286</u>  | <u>1.068.398.272</u>                  | <u>8.245.255</u>                | <u>957.668.904</u>      | <u>75.377.703.107</u>  |
| Trong đó:                                   |                           |                        |                                       |                                 |                         |                        |
| Tạm thời chưa sử<br>dụng                    | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                       | -                      |
| Đang chờ thanh<br>lý                        | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                       | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 38.727.277.765 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

#### 9. Tài sản cố định vô hình

|                                          | Quyền sử dụng đất    | Chương trình phần<br>mềm máy tính | Cộng                 |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá                               |                      |                                   |                      |
| Số đầu năm                               | 7.152.082.020        | 819.348.490                       | 7.971.430.510        |
| Số cuối kỳ                               | <u>7.152.082.020</u> | <u>819.348.490</u>                | <u>7.971.430.510</u> |
| Trong đó:                                |                      |                                   |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn<br>còn sử dụng | -                    | 819.348.490                       | 819.348.490          |
| Giá trị hao mòn                          |                      |                                   |                      |
| Số đầu năm                               | 1.427.442.528        | 819.348.490                       | 2.246.791.018        |
| Khấu hao trong kỳ                        | 44.607.579           | -                                 | 44.607.579           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                        | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Chương trình phần mềm máy tính</b> | <b>Cộng</b>          |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.472.050.107</b>     | <b>819.348.490</b>                    | <b>2.291.398.597</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                                       |                      |
| Số đầu năm             | 5.724.639.492            | -                                     | 5.724.639.492        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>5.680.031.913</b>     | <b>-</b>                              | <b>5.680.031.913</b> |
| <i>Trong đó:</i>       |                          |                                       |                      |
| Tạm thời không sử dụng | -                        | -                                     | -                    |
| Đang chờ thanh lý      | -                        | -                                     | -                    |

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                  | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Chi phí phát sinh trong năm</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định công trình nhà máy Tân Uyên – Bình Dương | 113.240.110.317        | -                                  | 113.240.110.317        |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                          | 92.943.256.682         | 5.899.671.174                      | 98.842.927.856         |
| - Công trình nhà máy Tân Uyên Bình Dương                         | 91.230.703.182         | 5.217.511.024                      | 97.130.374.356         |
| - Chương trình phần mềm máy vi tính                              | 1.712.553.500          | 682.160.150                        | 1.712.553.500          |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>206.183.366.999</b> | <b>5.899.671.174</b>               | <b>212.083.038.174</b> |

Công ty đã thế chấp, cầm cố dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thùng carton hình thành trong tương lai với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính là 211.605.061.377 VND (số đầu năm là 204.470.813.499 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 2.350.983.799 VND (năm trước là 2.421.247.737 VND).

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                         | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Giấy Kraft Vina            | 5.050.310.980         | 9.185.065.175         |
| DNTN Thành Phát                         | 2.408.580.460         | 1.970.787.830         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinatex | 7.629.828.334         | 6.748.433.984         |
| Các nhà cung cấp khác                   | 13.377.228.750        | 18.716.682.845        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>28.465.948.524</b> | <b>36.620.969.834</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Anh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm    |             | Số phát sinh trong năm |                 | Số cuối kỳ  |             |
|----------------------------|---------------|-------------|------------------------|-----------------|-------------|-------------|
|                            | Phải nộp      | Phải thu    | Số phải nộp            | Số đã thực nộp  | Phải nộp    | Phải thu    |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.066.185.869 | -           | 1.443.684.964          | (2.007.115.537) | 502.755.296 | -           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -             | -           | 208.807.500            | (208.807.500)   | -           | -           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -             | 286.605.542 | -                      | -               | -           | 286.605.542 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 49.280.103    | -           | 189.363.541            | (174.073.507)   | 64.570.137  | -           |
| Thuế môn bài               | -             | -           | 4.000.000              | (4.000.000)     | -           | -           |
| Cộng                       | 1.115.465.972 | 286.605.542 | 1.845.856.005          | (2.393.996.544) | 567.325.433 | 286.605.542 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Năm nay         | Năm trước            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | (7.066.118.586) | 2.530.553.252        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                 |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | -               | 61.454.545           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -               | -                    |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                                                | -               | <b>2.592.007.797</b> |
| Trong đó:                                                                                                |                 |                      |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 15%)                                                             | -               | -                    |
| - Thu nhập không được hưởng ưu đãi                                                                       | -               | 2.592.007.797        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%             | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | -               | <b>518.401.559</b>   |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ phải trả.

#### 15. Phải trả ngắn hạn khác

|                                  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 36.271.220         | 40.178.040         |
| Bảo hiểm xã hội                  | 1.344.901          | 1.344.901          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả       | 155.164.100        | 155.164.100        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 467.362.000        | 478.558.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>660.142.221</b> | <b>675.245.041</b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

#### 16. Vay và nợ thuê tài chính

##### 16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                                      | 57.747.599.731        | 55.464.709.756        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 40.604.372.025        | 28.329.272.025        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi<br>nhánh TP. Hồ Chí Minh         | 17.143.227.706        | 27.135.437.731        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số<br>V.16b)                       | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>61.747.599.731</b> | <b>59.464.709.756</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo giấy nhận nợ từng lần giải ngân, thời hạn vay dưới 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.8) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.9).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                         | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối kỳ            |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 55.464.709.756        | 29.760.162.258                  | -                               | (27.477.272.283)             | 57.747.599.731        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.000.000.000         | -                               | -                               | -                            | 4.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>             | <b>59.464.709.756</b> | <b>29.760.162.258</b>           | <b>-</b>                        | <b>(27.477.272.283)</b>      | <b>61.747.599.731</b> |

##### 16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để xây dựng dự án nhà máy sản xuất bao bì giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dương với lãi suất theo giấy nhận nợ từng lần giải ngân, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.8) và quyền sử dụng đất thuê (xem thuyết minh số V.7b và V.9).

Thời gian ân hạn của khoản vay này là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 12 tháng 11 năm 2014. Sau thời gian ân hạn thì Công ty được chọn phương án trả nợ gốc theo quý hoặc thanh toán toàn bộ số dư nợ gốc của khoản vay vào ngày đáo hạn của hợp đồng.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 81.000.000.000         | 81.000.000.000         |
| Trên 05 năm            | 67.521.487.121         | 64.521.487.121         |
| <b>Cộng</b>            | <b>152.521.487.121</b> | <b>149.521.487.121</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                       | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm            | 149.521.487.121        | 61.309.607.190         |
| Số tiền vay phát sinh | 4.000.000.000          | 62.042.807.114         |
| Số tiền vay đã trả    | (1.000.000.000)        | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>    | <b>152.521.487.121</b> | <b>123.352.414.304</b> |

#### 16c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm      | Số cuối kỳ         |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 1.817.402.251        | -                              | (1.738.130.000)        | 79.272.251         |
| Quỹ phúc lợi                      | 138.136.484          | -                              | (109.180.000)          | 28.956.484         |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | -                    | -                              | -                      | -                  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.955.538.735</b> | <b>-</b>                       | <b>(1.847.310.000)</b> | <b>108.228.735</b> |

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### 18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

##### 18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam | 40.840.000.000        | 40.840.000.000        |
| PYN Elite Fund (Non - Ucits)                   | 7.500.000.000         | 7.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu thực vật        | 3.590.840.000         | 3.590.840.000         |
| Các cổ đông khác                               | 28.069.160.000        | 28.069.160.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>80.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 18c. Cổ phiếu

|                                        | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.000.000  | 8.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000  | 8.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.000.000  | 8.000.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 632        | 632        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 632        | 632        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.999.368  | 7.999.368  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 7.999.368  | 7.999.368  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 18d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty không phân phối lợi nhuận.

#### 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

##### 19a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|------------------------|----------------|----------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 11.377.076.850 | 11.377.076.850 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 535.379.400    | 535.379.400    |
| Trên 05 năm            | 3.666.233.516  | 3.666.233.516  |
| Cộng                   | 15.578.689.766 | 15.578.689.766 |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2002 ký với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng Tân Thới Hiệp và theo thông báo số 59/CV-TTH.11 ngày 07 tháng 12 năm 2011 Công ty phải trả phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và phí tiện ích công cộng là 10.510 VND/m<sup>2</sup>/năm cho đến ngày 05 tháng 12 năm 2048.
- Hợp đồng thuê lại đất số 023/NTC2- VMP ngày 22 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên, Công ty phải trả tiền thuê đất và phí quản lý từ 22 tháng 10 năm 2014 đến 06 tháng 05 năm 2059 với tổng chi phí thuê là 2.340.000 USD cho cả thời hạn thuê.

##### 19b. Tài sản nhận giữ hộ

Công ty không phát sinh nhận giữ hộ.

##### 19c. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 20.816,92 USD (số đầu năm là 20.819,92 USD).

##### 19d. Nợ khó đòi đã xử lý

| Số cuối kỳ | Số đầu năm | Nguyên nhân xóa sổ |
|------------|------------|--------------------|
|------------|------------|--------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                  | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  | <u>Nguyên nhân xóa sổ</u> |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bao bì Thiên Phúc Thành | 46.809.476         | 46.809.476         | Quá hạn thanh toán        |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Trung                     | 74.342.144         | 74.342.144         | Quá hạn thanh toán        |
| Công ty MTV Thương mại Dịch vụ Phi Long Phát                     | 101.045.981        | 101.045.981        | Quá hạn thanh toán        |
| Các khách hàng khác                                              | 158.718.328        | 158.718.328        | Quá hạn thanh toán        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>380.915.929</b> | <b>380.915.929</b> |                           |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                          | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 390.352.000           | 1.975.562.620         |
| Doanh thu bán thành phẩm | 35.986.127.673        | 44.723.260.427        |
| Doanh thu khác           | 957.422.700           | 851.300.000           |
| <b>Cộng</b>              | <b>37.333.902.373</b> | <b>47.550.123.047</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

|                                                                  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần | 872.522.900    | 983.782.550      |
| Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình                            | 720.590.600    | 1.979.306.700    |
| Công ty Cổ phần Dầu thực vật Trường An - Nhà máy dầu Phú Mỹ      | 820.922.323    | 1.681.871.820    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu thực vật                          | -              | -                |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u> |
|---------------------|-------------------|------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 34.663.240        | 6.181.798        |
| Giảm giá hàng bán   | -                 | -                |
| <b>Cộng</b>         | <b>34.663.240</b> | <b>6.181.798</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                                     | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                         | 293.544.944    | 1.464.948.176    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                       | 36.081.747.611 | 37.499.158.855   |
| Giá vốn khác đã cung cấp                            | 857.370.029    | 774.130.097      |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | -              | (180.000.000)    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                                | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b><u>37.232.662.584</u></b> | <b><u>39.558.237.128</u></b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                        |                              |                              |
|                                                                                | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                         | -                            | -                            |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                      | 2.556.494                    | 15.207.252                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                                | -                            | 5.601.120                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                            | -                            |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b><u>2.556.494</u></b>      | <b><u>20.808.372</u></b>     |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                                    |                              |                              |
|                                                                                | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
| Chi phí lãi vay                                                                | 1.166.239.800                | 584.338.311                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                                 | -                            | -                            |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b><u>1.166.239.800</u></b>  | <b><u>584.338.311</u></b>    |
| <b>6. Chi phí bán hàng</b>                                                     |                              |                              |
|                                                                                | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
| Chi phí cho nhân viên                                                          | 567.216.477                  | 381.781.540                  |
| Cước vận chuyển                                                                | 1.303.369.366                | 672.380.505                  |
| Chi phí bằng tiền khác                                                         | 866.793.503                  | 1.045.977.970                |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b><u>2.737.379.346</u></b>  | <b><u>2.100.140.015</u></b>  |
| <b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                         |                              |                              |
|                                                                                | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
| Chi phí cho nhân viên                                                          | 1.458.486.500                | 1.065.712.040                |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                      | -                            | -                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                               | 147.659.022                  | 161.161.218                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                      | 639.763.994                  | 736.069.524                  |
| Chi phí khác                                                                   | 964.550.207                  | 813.239.273                  |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b><u>3.210.459.723</u></b>  | <b><u>2.776.182.055</u></b>  |
| <b>8. Lãi trên cổ phiếu</b>                                                    |                              |                              |
| <b>8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                   |                              |                              |
|                                                                                | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh<br>nghiệp                            | (7.066.118.586)              | 2.012.151.693                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(*)</sup>                                 | -                            | -                            |
| Trích thưởng Ban điều hành và Ban kiểm<br>soát <sup>(*)</sup>                  | -                            | -                            |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ<br>phiếu                            | (7.066.118.586)              | 2.012.151.693                |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu                                      | 7.999.368                    | 7.999.368                    |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                   | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|---------|-----------|
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | (883)   | 226       |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành tạm tính theo số kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thông qua.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 26.540.063.725 | 28.231.947.185 |
| Chi phí nhân công                | 6.334.626.247  | 5.634.493.060  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.092.713.242  | 3.229.325.078  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.976.795.030  | 2.464.450.568  |
| Chi phí khác                     | 3.646.973.310  | 3.341.140.156  |
| Cộng                             | 42.591.171.554 | 42.901.356.047 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

|                                                 | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ | 10.810.574.784 | 10.716.034.399 |
| Ứng trước tiền mua tài sản cố định              | -              |                |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 456.000.000 VND (năm trước là 456.000.000 VND).

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                           | <b>Mối quan hệ</b>    |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam-CTCP | Công ty mẹ            |
| Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình               | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An               | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu thực vật             | Công ty cùng Tập đoàn |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh giao dịch khác với các bên liên quan khác.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**2. Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất thùng carton;
- Lĩnh vực sản xuất chai nhựa pet;
- Các lĩnh vực khác.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

**3a. Rủi ro tín dụng**

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính như sau:

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | Chưa quá hạn<br>hoặc chưa bị<br>giảm giá | Chưa quá hạn<br>nhưng bị giảm<br>giá | Đã quá hạn<br>nhưng không<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị giảm<br>giá | Cộng                  |
|------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                  |                                          |                                      |                                       |                                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.845.391.624                            | -                                    | -                                     | -                                    | 2.845.391.624         |
| Phải thu khách hàng                | 27.131.467.654                           | -                                    | -                                     | 356.592.991                          | 27.488.060.645        |
| Các khoản phải thu khác            | 100.000.000                              | -                                    | -                                     | -                                    | 100.000.000           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>30.076.859.278</b>                    | -                                    | -                                     | <b>356.592.991</b>                   | <b>30.433.452.269</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                                          |                                      |                                       |                                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.854.005.251                            | -                                    | -                                     | -                                    | 3.854.005.251         |
| Phải thu khách hàng                | 33.144.908.082                           | -                                    | -                                     | 356.592.991                          | 33.501.501.073        |
| Các khoản phải thu khác            | 100.000.000                              | -                                    | -                                     | -                                    | 100.000.000           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>37.098.913.333</b>                    | -                                    | -                                     | <b>356.592.991</b>                   | <b>37.455.506.324</b> |

### **3b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 01 năm trở xuống</b> | <b>Trên 01 năm đến 05 năm</b> | <b>Trên 05 năm</b>    | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                            |                               |                       |                        |
| Phải trả người bán      | 28.465.948.524             | -                             | -                     | 28.465.948.524         |
| Vay và nợ               | 61.747.599.731             | 81.000.000.000                | 67.521.487.121        | 210.269.086.852        |
| Các khoản phải trả khác | 1.400.403.807              | -                             | -                     | 1.400.403.807          |
| <b>Cộng</b>             | <b>91.613.952.062</b>      | <b>81.000.000.000</b>         | <b>67.521.487.121</b> | <b>240.135.439.183</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                            |                               |                       |                        |
| Phải trả người bán      | 36.620.969.834             | -                             | -                     | 36.620.969.834         |
| Vay và nợ               | 59.464.709.756             | 81.000.000.000                | 64.521.487.121        | 204.986.196.877        |
| Các khoản phải trả khác | 1.607.753.477              | -                             | -                     | 1.607.753.477          |
| <b>Cộng</b>             | <b>97.693.433.067</b>      | <b>81.000.000.000</b>         | <b>64.521.487.121</b> | <b>243.214.920.188</b> |

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**3c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Anh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phát sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|                                                    | <u>Số cuối kỳ (USD)</u> | <u>Số đầu năm (USD)</u> |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 20.816,92               | 20.816,92               |
| Phải trả người bán                                 | -                       | (87.150,60)             |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>20.816,92</b>        | <b>(66.333,68)</b>      |

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản/(nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ có giá trị nhỏ.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc năm tài chính là 210.269.086.852 VND (số đầu năm là 204.986.196.877 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 4.205.381.737 VND (kỳ trước giảm/tăng 3.550.959.550 VND).

#### *Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

### 3d. Tài sản đảm bảo

#### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty không thế chấp tài sản tài chính nào cho đơn vị khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2017.

#### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### 4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

| <u>Giá trị ghi sổ</u> |                   | <u>Giá trị hợp lý</u> |                   |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.845.391.624          | 3.854.005.251          | 2.845.391.624          | 3.854.005.251          |
| Phải thu khách hàng                | 27.488.060.645         | 33.501.501.073         | 27.488.060.645         | 33.501.501.073         |
| Các khoản phải thu khác            | 100.000.000            | 100.000.000            | 100.000.000            | 100.000.000            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>30.433.452.269</b>  | <b>37.455.506.324</b>  | <b>30.433.452.269</b>  | <b>37.455.506.324</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          | 210.269.086.852        | 204.986.196.877        | 210.269.086.852        | 204.986.196.877        |
| Phải trả người bán                 | 28.465.948.524         | 36.620.969.834         | 28.465.948.524         | 36.620.969.834         |
| Các khoản phải trả khác            | 1.400.403.807          | 1.607.753.477          | 1.400.403.807          | 1.607.753.477          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>240.135.439.183</b> | <b>243.214.920.188</b> | <b>240.135.439.183</b> | <b>243.214.920.188</b> |

#### Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

#### 6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

  
Nguyễn Thị Chuyên  
Người lập biểu

  
Hoàng Bá Chính  
Kế toán trưởng



  
Lê Hoàng Vũ  
Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước      | 80.000.000.000            | 493.885.000          | 5.733.906.433           | (6.831.972)        | 18.454.633.941        | 63.657.657.303                    | 168.333.250.705        |
| Phân phối lợi nhuận      | -                         | -                    | -                       | -                  | 2.470.598.115         | (4.941.196.230)                   | (2.470.598.115)        |
| Lợi nhuận trong năm      | -                         | -                    | -                       | -                  | -                     | 1.673.453.707                     | 1.673.453.707          |
| Tăng vốn từ lợi nhuận    | -                         | -                    | 1.235.299.057           | -                  | -                     | (1.235.299.057)                   | -                      |
| Chia cổ tức năm trước    | -                         | -                    | -                       | -                  | -                     | (7.999.368.000)                   | (7.999.368.000)        |
| Chi thưởng Ban điều hành | -                         | -                    | -                       | -                  | -                     | (126.474.293)                     | (126.474.293)          |
| Số dư cuối năm trước     | <u>80.000.000.000</u>     | <u>493.885.000</u>   | <u>6.969.205.490</u>    | <u>(6.831.972)</u> | <u>20.925.232.056</u> | <u>51.028.773.430</u>             | <u>159.410.264.004</u> |
| Số dư đầu năm nay        | 80.000.000.000            | 493.885.000          | 6.969.205.490           | (6.831.972)        | 20.925.232.056        | 51.028.773.430                    | 159.410.264.004        |
| Lợi nhuận trong kỳ       | -                         | -                    | -                       | -                  | -                     | (7.066.118.586)                   | (7.066.118.586)        |
| Phân phối lợi nhuận      | -                         | -                    | -                       | -                  | -                     | -                                 | -                      |
| Tăng vốn từ lợi nhuận    | -                         | -                    | -                       | -                  | -                     | -                                 | -                      |
| Chia cổ tức              | -                         | -                    | -                       | -                  | -                     | -                                 | -                      |
| Chi thưởng ban điều hành | -                         | -                    | -                       | -                  | -                     | -                                 | -                      |
| Số dư cuối kỳ            | <u>80.000.000.000</u>     | <u>493.885.000</u>   | <u>6.969.205.490</u>    | <u>(6.831.972)</u> | <u>20.925.232.056</u> | <u>43.962.654.844</u>             | <u>152.344.145.418</u> |

Nguyễn Thị Chuyên  
Người lập biểu

Hoàng Bá Chính  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Lê Hoàng Vũ  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Phụ lục 2: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                                                                       | <u>Thùng carton</u>   | <u>Chai nhựa Pet</u> | <u>Các lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u>            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                                                                                         |                       |                      |                          |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | 33.030.655.811        | 3.345.823.862        | 957.422.700              | 37.333.902.373         |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>33.030.655.811</b> | <b>3.345.823.862</b> | <b>957.422.700</b>       | <b>37.333.902.373</b>  |
| Chi phí bộ phận                                                                                                       | 33.362.591.848        | 3.012.700.707        | 857.370.029              | 37.232.662.584         |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       | (331.936.037)         | 333.123.155          | 100.052.671              | 101.239.789            |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                |                       |                      |                          | (5.947.839.069)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     |                       |                      |                          | (5.846.599.280)        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         |                       |                      |                          | 2.556.494              |
| Chi phí tài chính                                                                                                     |                       |                      |                          | (1.166.239.800)        |
| Thu nhập khác                                                                                                         |                       |                      |                          | -                      |
| Chi phí khác                                                                                                          |                       |                      |                          | (55.836.000)           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          |                       |                      |                          | -                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                           |                       |                      |                          | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       |                       |                      |                          | <b>(7.066.118.586)</b> |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>2.074.662.856</b>  | <b>902.808.030</b>   | <b>-</b>                 | <b>2.977.470.886</b>   |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Phụ lục 2: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                                                                       | <u>Thùng carton</u>          | <u>Chai nhựa Pet</u>        | <u>Các lĩnh vực khác</u>  | <u>Cộng</u>                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
| <b>Kỳ trước</b>                                                                                                       |                              |                             |                           |                              |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | <u>39.299.567.137</u>        | <u>7.399.255.910</u>        | <u>851.300.000</u>        | <u>47.550.123.047</u>        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <u><b>39.299.567.137</b></u> | <u><b>7.399.255.910</b></u> | <u><b>851.300.000</b></u> | <u><b>47.550.123.047</b></u> |
| Chi phí bộ phận                                                                                                       | <u>32.778.277.629</u>        | <u>6.005.829.402</u>        | <u>774.130.097</u>        | <u>39.558.237.128</u>        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       | <u>6.521.289.508</u>         | <u>1.393.426.508</u>        | <u>77.169.903</u>         | <u>7.991.885.919</u>         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                |                              |                             |                           | <u>(4.876.322.070)</u>       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     |                              |                             |                           | <u>3.115.563.849</u>         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         |                              |                             |                           | <u>20.808.372</u>            |
| Chi phí tài chính                                                                                                     |                              |                             |                           | <u>(584.338.311)</u>         |
| Thu nhập khác                                                                                                         |                              |                             |                           | <u>-</u>                     |
| Chi phí khác                                                                                                          |                              |                             |                           | <u>(21.480.658)</u>          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          |                              |                             |                           | <u>(518.401.559)</u>         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                           |                              |                             |                           | <u>-</u>                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       |                              |                             |                           | <u><b>2.012.151.693</b></u>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <u><b>2.064.134.211</b></u>  | <u><b>1.004.029.649</b></u> | <u><b>-</b></u>           | <u><b>3.068.163.860</b></u>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <u><b>-</b></u>              | <u><b>-</b></u>             | <u><b>-</b></u>           | <u><b>-</b></u>              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

**Phụ lục 2: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                        | Thùng carton   | Chai nhựa pet  | Các lĩnh vực khác | Cộng                   |
|----------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |                |                |                   |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận.         | 59.813.117.594 | 11.773.111.410 | -                 | 71.586.229.004         |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -              | -              | -                 | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                |                |                   | 323.200.591.486        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                |                |                   | <b>394.786.820.490</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -              | -              | -                 | -                      |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -              | -              | -                 | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                |                |                   | -                      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                |                |                   | <b>242.442.675.072</b> |
|                                        |                |                |                   | <b>242.442.675.072</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                |                |                   |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 61.855.363.784 | 12.675.919.440 | -                 | 74.531.283.224         |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -              | -              | -                 | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                |                |                   | -                      |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                |                |                   | <b>333.053.834.016</b> |
|                                        |                |                |                   | <b>407.585.117.240</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -              | -              | -                 | -                      |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -              | -              | -                 | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                |                |                   | -                      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                |                |                   | <b>248.174.853.236</b> |
|                                        |                |                |                   | <b>248.174.853.236</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

  
 Nguyễn Thị Chuyên  
 Người lập biểu

  
 Hoàng Ba Chính  
 Kế toán trưởng



Lê Hoàng Vũ  
 Giám đốc